1

BIỂU SỐ 01 – DANH MỤC XE Ô TÔ HIỆN CÓ

STT	Cơ quan/đơn vị quản lý	Đơn vị trực tiếp sử dụng	Biển kiểm soát	Số khung	Số máy	Nhãn hiệu	Chủng loại	Nhóm xe	Mục đích sử dụng/nhiệm vụ	Số chỗ	Loại nhiên liệu/năng lượng (xăng/dầu/điện)	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguồn hình thành tài sản	Số, ngày quyết định giao/điều chuyển	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại trên sổ (đồng)	Giá trị đánh giá lại (nếu có)	Tình trạng kỹ thuật	Tình trạng sử dụng	Km đã đi (nếu có)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(25)*
1	Văn phòng HĐND & UBND xã Đăk Rve	Văn phòng HĐND & UBND xã Đăk Rve	82A-000.26	RLETFR85HB7100922		ISUZU	Xe Bán tải	Xe công tác chung	Phục vụ công tác chung	5	dầu Diesel	2011	2013	Ngân sách nhà nước		640.000.000	0		Đã hết khấu hao Cần sửa chữa	Đang sử dụng	367.723	
2	Văn phòng HĐND & UBND xã Đăk Rve	Văn phòng HĐND & UBND xã Đăk Rve	76A-011.26	MHFBX3FS4T0873483	B4664022TR	Toyota	Ô tô con	Xe công tác chung	Phục vụ công tác chung	7	Xăng	2026	2026	Ngân sách nhà nước		1.395.500.000	1.395.500.000	1.395.500.000	Tốt	Đang sử dụng	6.357	
3																						

BIỂU SỐ 02 – XÁC ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC VÀ SỐ LƯỢNG XE

()

STT	Cơ quan/đơn vị	Cấp/loại hình đơn vị	Nhóm xe/đối tượng tính định mức	Căn cứ điều, khoản NĐ 379/2026/NĐ-CP	Số biên chế/người làm việc làm căn cứ	Số, ngày văn bản giao/phê duyệt biên chế	Có đơn vị trực thuộc cần tính riêng?	Số biên chế đơn vị trực thuộc tính riêng	Điều kiện/đặc thù địa bàn liên quan	Cách xác định định mức (ghi rõ ngưỡng/công thức pháp lý)	Số xe theo định mức tối đa (xe)	Số xe hiện có được tính (xe)	Chênh lệch: hiện có - định mức (xe)	Nhu cầu bổ sung sơ bộ (xe)	Mức giá tối đa áp dụng (đồng/xe)	Giá xe dự kiến/xe (đồng)	Vượt mức giá?	Căn cứ hồ sơ đã kiểm tra	Kết luận/kiến nghị
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
1	Ủy ban nhân dân xã Đăk Rve	Cấp xã	Xe công tác chung	Khoản 2 điều 18	41	126/QĐ-UBND ngày 19/8/2026	Không	0	Miền núi	Theo khoản 2 Điều 18 Nghị định 379/2026/NĐ-CP	2	2	0	0	1.600.000.000				